KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	21/UBCK-GPHDKD	Ngày 8 tháng 12 năm 2006
	184/UBCK-GP	Ngày 20 tháng 1 năm 2009
	356/UBCK-GP	Ngày 14 tháng 10 năm 2010
	52/GPDC-UBCK	Ngày 11 tháng 11 năm 2015
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103014784	Ngày 27 tháng 11 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Robert Angelo Hendro Santoso Huray	Chủ tịch *(từ ngày 2 tháng 8 năm 2016)*
	Ông Chan Cheong Yuen	Chairman *(đến ngày 1 tháng 8 năm 2016)*
	Bà Chu Thị Phương Dung	Phó Chủ tịch
	Ông Ng Weng Seng	Ủy viên
	Bà Trần Thị Hải Yến	Ủy viên
	Ông Jaimie Sia Zui Keng	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Duy Long	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-02-034/3

Trương Vĩnh Phúc	Phạm Huy Cường
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1	Kiểm toán số 2675-2014-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**155.089.413.877**	**93.299.657.779**
I	**Tài sản tài chính**	**110**		**153.464.975.755**	**91.889.535.764**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	880.398.305	85.157.257.513
1.1	*Tiền*	*111.1*		*880.398.305*	*931.257.513*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	*84.226.000.000*
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	8(a)	153.333	6.867.961.000
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	80	151.995.000.000	4.000.000.000
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	9	-	(4.287.996.520)
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		7.200	196.867
12	Các khoản phải thu khác	122		589.416.917	152.116.904
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**1.624.438.122**	**1.410.122.015**
1	Tạm ứng	131		156.747.083	24.020.083
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.189.396.789	1.107.807.682
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		278.294.250	278.294.250
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**25.054.613.474**	**78.192.405.902**
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**24.207.000.000**	**76.829.000.000**
2	Các khoản đầu tư	212		24.207.000.000	76.829.000.000
2.1	*Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*80*	*24.207.000.000*	*76.829.000.000*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**202.394.714**	**761.117.344**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	101.812.708	664.665.280
	Nguyên giá	*222*		*5.912.158.826*	*5.912.158.826*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(5.810.346.118)*	*(5.247.493.546)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	100.582.006	96.452.064
	Nguyên giá	*228*		*1.491.619.550*	*1.391.619.550*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(1.391.037.544)*	*(1.295.167.486)*
V	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**645.218.760**	**602.288.558**
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274.875.000	274.875.000
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		36.692.334	11.225.987
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	333.651.426	316.187.571
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**180.144.027.351**	**171.492.063.681**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**1.116.348.002**	**331.261.914**
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1.069.152.168**	**284.066.080**
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.225.311	1.426.807
8	Phải trả người bán	320		25.734.450	67.384.400
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	1.021.849.407	195.911.873
17	Các khoản phải trả khác	329		19.343.000	19.343.000
II	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**47.195.834**	**47.195.834**
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		47.195.834	47.195.834
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**179.027.679.349**	**171.160.801.767**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**179.027.679.349**	**171.160.801.767**
1	Vốn cổ phần	411	13	135.000.000.000	135.000.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.201.383.968	1.808.040.089
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.201.383.968	1.808.040.089
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		39.624.911.413	32.544.721.589
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**180.144.027.351**	**171.492.063.681**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY**				
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	008		80.000	3.583.280.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021		30.559.480.000	28.840.980.000
a	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*30.547.480.000*	*28.713.680.000*
e	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*12.000.000*	*127.300.000*
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022		25.920.000	22.490.000
a	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*25.920.000*	*22.490.000*
4	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		1.215.000.000	1.215.000.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026		567.453.987	841.348.892
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		567.453.987	841.348.892
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		567.434.022	841.329.017
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		567.434.022	841.329.017
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		19.965	19.875

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Bùi Thị Quý	Ông Mai Duy Long
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

		Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		1.181.507.833	-
	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*01.1*	*14(a)*	*1.002.343.833*	-
	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*01.3*		*179.164.000*	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02		11.023.008.355	12.727.882.313
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		39.994.242	24.148.664
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		17.463.855	17.166.362
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**12.261.974.285**	**12.769.197.339**
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	(Lãi)/lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		(4.281.326.520)	1.254.149.400
	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*21.1*	*140*	*6.670.000*	-
	b. (Lãi)/lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	*21.2*		*(4.287.996.520)*	*1.254.149.400*
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		282.066.690	3.673.456
2.10	Chí phí lưu ký chứng khoán	30		16.203.547	15.358.759
2.12	Chi phí khác	32		1.355.674.042	1.704.701.240
	Cộng (doanh thu)/chi phí hoạt động	**40**	**15**	**(2.627.382.241)**	**2.977.882.855**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		13.584.372	13.887.806
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**13.584.372**	**13.887.806**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

		Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**16**	**5.076.829.822**	**5.470.208.750**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 62)**	**70**		**9.826.111.076**	**4.334.993.540**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.2	Chi phí khác	72		29.844.078	3.008.347
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 72)	**80**		**29.844.078**	**3.008.347**
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 – 80)**	**90**		**9.796.266.998**	**4.331.985.193**
X	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**17**	**1.929.389.416**	**866.397.038**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.929.389.416	866.397.038
XI	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)**	**200**		**7.866.877.582**	**3.465.588.155**
XII	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**	**300**		-	-
XIII	**THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU**				
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	18	583	257

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Bùi Thị Quý	Ông Mai Duy Long
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số.334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
1	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**9.796.266.998**	**4.331.985.193**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(3.629.273.890)**	**1.972.567.634**
	Khấu hao tài sản cố định	03		658.722.630	718.418.234
	Các khoản dự phòng	04		(4.287.996.520)	1.254.149.400
5	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30=01+02)**	**30**		**6.166.993.108**	**6.304.552.827**
	Giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31		6.867.807.667	-
	Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(95.373.000.000)	78.709.000.000
	(Tăng)/giảm phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(437.300.013)	727.338
	Giảm các khoản phải thu khác	39		189.667	320.418
	(Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(150.190.855)	45.698.188
	Tăng chi phí trả trước	42		(207.055.454)	(41.193.917)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(1.106.640.503)	(1.264.752.565)
	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(41.649.950)	58.692.200
	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		3.188.621	(6.063.132)
	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		798.504	(2.489.329)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(84.276.859.208)**	**83.804.492.028**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60)**	**90**		**(84.276.859.208)**	**83.804.492.028**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**85.157.257.513**	**1.352.765.485**
	▪ *Tiền*	*101.1*		*931.257.513*	*1.352.765.485*
	▪ *Các khoản tương đương tiền*	*101.2*		*84.226.000.000*	-
	▪				
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Note 6)**	**103**		**880.398.305**	**85.157.257.513**
	▪ *Tiền*	*103.1*		*880.398.305*	*931.257.513*
	▪ *Các khoản tương đương tiền*	*103.2*		-	*84.226.000.000*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số.334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI VÀ ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.520.243.669	6.636.453.143
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.823.679.100)	(7.003.532.000)
Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		1.111.621.614	1.024.089.513
Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(45.963.300)	(1.172.271.288)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.386.700.000	4.212.001.000
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(6.422.817.788)	(3.998.751.188)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**(273.894.905)**	**(302.010.820)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**841.348.892**	**1.143.359.712**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	841.348.892	1.143.359.712
Tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng do Công ty quản lý	*31*	*841.348.892*	*1.143.359.712*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**567.453.987**	**841.348.892**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm		567.453.987	841.348.892
Tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng do Công ty quản lý		*567.453.987*	*841.348.892*

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Bùi Thị Quý	Ông Mai Duy Long
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số.334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2015	1/1/2016	2015		2016		31/12/2015	31/12/2016
		VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
1.	Vốn cổ phần	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.634.760.681	1.808.040.089	173.279.408	-	393.343.879	-	1.808.040.089	2.201.383.968
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.634.760.681	1.808.040.089	173.279.408	-	393.343.879	-	1.808.040.089	2.201.383.968
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	29.425.692.250	32.544.721.589	3.465.588.155	(346.558.816)	7.866.877.582	(786.687.758)	32.544.721.589	39.624.911.413
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*29.425.692.250*	*32.544.721.589*	*3.465.588.155*	*(346.558.816)*	*7.866.877.582*	*(786.687.758)*	*32.544.721.589*	*39.624.911.413*
	TỔNG CỘNG	**167.695.213.612**	**171.160.801.767**	**3.812.146.971**	**(346.558.816)**	**8.653.565.340**	**(786.687.758)**	**171.160.801.767**	**179.027.679.349**

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Bùi Thị Quý	Ông Mai Duy Long
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2015: 135.000.000.000 VND)

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 26 nhân viên (31/12/2015: 26 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính ("Thông tư 95") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Theo đó, báo cáo tài chính được lập theo mẫu biểu mới của Thông 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại (Thuyết minh số 21 - Số liệu so sánh).

Hơn nữa, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2017 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo FVTPL: Xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(f).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cấn trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu..

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	876.377.213	85.132.113.044
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	176.202.000.000	80.829.000.000
Các khoản phải thu khác	589.416.917	152.116.904
Tài sản tài chính khác	608.526.426	591.062.571
	178.276.320.556	166.704.292.519

(i) Tiền gửi ngân hang, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.225.311	2.225.311	2.225.311
Phải trả người bán ngắn hạn	25.734.450	25.734.450	25.734.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19.343.000	19.343.000	19.343.000
	47.302.761	47.302.761	47.302.761

31/12/2015	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm
	VND	VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.426.807	1.426.807	1.426.807
Phải trả người bán ngắn hạn	67.384.400	67.384.400	67.384.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19.343.000	19.343.000	19.343.000
	88.154.207	88.154.207	88.154.207

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	876.377.213	85.132.113.044
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	176.202.000.000	80.829.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	333.651.426	316.187.571
	177.412.028.639	166.277.300.615

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu..

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	4.021.092	25.144.469
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	876.377.213	906.113.044
Các khoản tương đương tiền	-	84.226.000.000
	880.398.305	85.157.257.513

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2016		2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	358.320	7.863.481.500	-	-
b) Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	1.656.292	24.992.520.900	833.253	12.605.774.700

8. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	153.333	170.400	6.867.961.000	2.579.964.480
▪ *SMC*	*153.333*	*170.400*	*6.867.961.000*	*2.579.964.480*

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	151.995.000.000	(*)	4.000.000.000	(*)
Tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)	24.207.000.000	(*)	76.829.000.000	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng ngắn hạn bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6,12%/năm đến 7,4%/năm (31/12/2015: 7.1%/năm).

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng dài hạn bằng VND có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng và hưởng lãi suất 6,3%/ năm đến 7,4%/năm (31/12/2015: 6,12%/năm đến 7,13%/năm).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

	Số lượng	31/12/2016 Giá sổ sách	31/12/2016 Giá thị trường	31/12/2016 Giá trị dự phòng	31/12/2015 Giá trị dự phòng	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này (Note 15)
		VND	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ						
Cổ phiếu niêm yết						
SMC	8	153.333	170.400	-	4.287.996.520	(4.287.996.520)

10. Tài sản cố định hữu hình

2016	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm/cuối năm	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	893.530.248	3.136.445.371	734.419.071	483.098.856	5.247.493.546
Khấu hao trong năm	231.888.811	62.806.540	268.157.221	-	562.852.572
Số dư cuối năm	1.125.419.059	3.199.251.911	1.002.576.292	483.098.856	5.810.346.118
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	231.888.811	62.806.540	369.969.929	-	664.665.280
Số dư cuối năm	-	-	101.812.708	-	101.812.708

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2015	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm/ cuối năm	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	712.305.049	2.991.979.954	513.541.155	483.098.856	4.700.925.014
Khấu hao trong năm	181.225.199	144.465.417	220.877.916	-	546.568.532
Số dư cuối năm	893.530.248	3.136.445.371	734.419.071	483.098.856	5.247.493.546
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	413.114.010	207.271.957	590.847.845	-	1.211.233.812
Số dư cuối năm	231.888.811	62.806.540	369.969.929	-	664.665.280

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 4.807.769.826 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 3.701.911.467 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2016 VND	2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.391.619.550	1.391.619.550
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	100.000.000	-
Số dư cuối năm	1.491.619.550	1.391.619.550
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.295.167.486	1.123.317.784
Khấu hao trong năm	95.870.058	171.849.702
Số dư cuối năm	1.391.037.544	1.295.167.486
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	96.452.064	268.301.766
Số dư cuối năm	100.582.006	96.452.064

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.391.618.950 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.360.118.950 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	316.187.571	299.021.209
Thu nhập lãi	17.463.855	17.166.362
Số dư tại ngày 31 tháng 12	333.651.426	316.187.571

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000

Tại ngày báo cáo, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu trong Công ty như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000	49,0	66.150.000	49,0
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000	42,9	57.915.000	42,9
Bà Trương Lan Anh	6.885.000	5,1	6.885.000	5,1
Công ty Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000	3,0	4.050.000	3,0
	135.000.000	**100,0**	**135.000.000**	**100,0**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

14. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

(a) Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận qua FVTPL

2016	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán năm nay
	cổ phiếu	VND/cổ phiếu	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết					
SMC	348.320	22.045	7.678.593.273	6.676.249.440	1.002.343.833

(b) Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận qua FVTPL

2016	Số lượng bán cổ phiếu	Giá bán bình quân VND/cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
SMC	10.000	18.500	185.000.000	191.670.000	(6.670.000)

Không có giao dịch bán tài sản tài chính ghi nhận qua FVTPL cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15. Tổng (doanh thu)/chi phí hoạt động

	2016 VND	2015 VND
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	6.670.000	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị TSTC ghi nhận qua FVTPL (Thuyết minh 9)	(4.287.996.520)	1.254.149.400
Chi phí môi giới chứng khoán	282.066.690	3.673.456
Chi phí lưu ký chứng khoán	16.203.547	15.358.759
Chi phí thuê sử dụng tài sản	661.010.134	777.114.717
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	355.235.308	395.855.770
Chi phí công cụ, dụng cụ	146.801.718	198.199.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.209.950	244.771.382
Chi phí khác	85.416.932	88.760.321
	(2.627.382.241)	2.977.882.855

16. Chi phí quản lý

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.934.349.980	2.917.578.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	551.512.680	473.646.852
Chi phí dịch vụ ngoài	1.298.616.953	1.395.696.045
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	26.298.554	83.578.707
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.038.418	95.796.191
Thuế và lệ phí	14.595.904	20.109.560
Chi phí khác	221.417.333	483.802.684
	5.076.829.822	5.470.208.750

17. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.929.389.416	866.397.038

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.796.266.998	4.331.985.193
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.959.253.400	866.397.038
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.968.816	-
Thu nhập không bị tính thuế	(35.832.800)	-
Chi phí thuế thu nhập	1.929.389.416	866.397.038

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% (2015: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

18. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 7.866.877.582 VND (2015: 3.465.588.155 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (2015: 13.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.866.877.582	3.465.588.155

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016 VND	2015 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	13.500.000	13.500.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	583	257

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	988.476.142	165.727.229
Thuế thu nhập cá nhân	33.373.265	30.184.644
	1.021.849.407	195.911.873

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.727.229	1.929.389.416	(1.106.640.503)	988.476.142
Thuế thu nhập cá nhân	30.184.644	103.346.236	(100.157.615)	33.373.265
	195.911.873	2.032.735.652	(1.206.798.118)	1.021.849.407

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	564.082.756	866.397.038	(1.264.752.565)	165.727.229
Thuế thu nhập cá nhân	36.247.776	95.769.549	(101.832.681)	30.184.644
	600.330.532	962.166.587	(1.366.585.246)	195.911.873

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Thù lao	1.041.680.668	985.032.938

21. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại theo Thông tư 334. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	31/12/2015 VND (phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền	111.1	931.257.513	1.772.606.405
Đầu tư ngắn hạn		-	10.867.961.000
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6.867.961.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	4.000.000.000	-
Trả trước cho người bán		-	278.294.250
Tạm ứng	131	24.020.083	-
Tài sản ngắn hạn khác	137	278.294.250	24.020.083
Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	274.875.000	-
Tài sản dài hạn khác		-	274.875.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	1.426.807	840.665.953
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	19.875
Các khoản phải trả khác	329	19.343.000	21.432.871

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

	Mã số	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	12.727.882.313	-
Thu nhập hoạt động khác	11	17.463.855	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	13.887.806	-
Doanh thu khác		-	12.759.233.974

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Bùi Thị Quý	Ông Mai Duy Long
Trưởng phòng Kế toán	*Tổng Giám đốc*